

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty;

Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, cụ thể như sau:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0106860100 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2015 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 07 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp;

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 11, Ngõ 565 đường Bát Khôi, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đại diện pháp luật: Ông **Mai Trung Hiếu**

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0106860100

Website: www.diachatvietnam.vn

Điện thoại: 0936 407 483

Email: khaosatdiachatmdc@gmail.com

1.2 Thông tin phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ: Ô đất BT4A, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0979 853 738

Email: khaosatdiachatmdc@gmail.com

Trưởng phòng thí nghiệm: **Mai Trung Hiếu**

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 24.026 do Bộ Xây dựng cấp tài Giấy chứng nhận số 07/ GCN-SXD(GDCL) ngày 04 tháng 03 năm 2024

Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1 Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng : (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.2. Danh mục máy móc thiết bị: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.3 Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên : (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.4. Quyết định này được công bố công khai tại (Web: www.diachatvietnam.vn)

Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web: www.diachatvietnam.vn
- SXD thành phố Hà Nội
- SXD tỉnh Hưng Yên

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ
ĐỊA CHẤT VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC
Mai Trung Hiếu

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo quyết định số: 01.426/QĐ-CBNL Ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Độ bền uốn và độ bền nén của xi măng	TCVN 6016:2011; AASHTO –T16
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; AASHTO-T131
4	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
5	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
6	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
8	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-5:2006
9	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06
10	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
11	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
12	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
13	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
14	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
15	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
16	Xác định hàm lượng hạt thoai dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá	TCVN 7572-17:2006
18	Xác định hàm lượng Mica	TCVN 7572-20:2006
19	Xác định hàm lượng hạt đập bị vỡ	TCVN 7572-18:2006
20	Xác định hàm lượng hạt <0.075mm bằng phương pháp rửa	AASHTO T11; ASTM C117
21	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	AASHTO T104, ASTM C88
22	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419; JIS A1801
23	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113, ASTM C123
24	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:06; ASTM C227
25	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	TCVN 8724:12; ASTM D1883-99
III	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
26	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022, AASHTO-T119
27	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; AASHTO-T121
28	Xác định Độ tách nước và độ tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
29	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
30	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
		ASTM-C138
31	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
32	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
33	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
34	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
35	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; AASHTO-T22
36	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; AASHTO-T97
37	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
38	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:2022
39	Xác định hàm lượng bột khí của vữa bê tông	TCVN 3111:2022
40	Xác định độ co của vữa và bê tông	TCVN 3117:2022
41	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012
42	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
	THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
43	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012 TCVN 5747: 1993
44	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
45	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012
46	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
47	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
48	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
49	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
50	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
51	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22 TCN 333:06;
52	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:06; AASHTO T193-93
53	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục(UU;CU;CD; CV)	ASTM D2850-95; TCVN 8868:2011
54	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166- 01; BS 1377-P7:99
55	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	14TCN 146-2005; TCVN 8724:2012
56	Xác định hệ số thấm K	TCVN8723:2012; ASTM D2434-00
57	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012;
58	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
59	- Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
60	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
61	Xác định đặc trưng tính lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
62	Xác định tổng lượng muối dễ hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
	THÍ NGHIỆM THÉP XÂY DỰNG	
63	Thử kéo	TCVN 197:2014; ASTM A615, A370
64	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A615, A370
65	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
66	Thử phá hủy mối hàn kim loại- thử uốn	TCVN 5401:2010
67	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
		TCVN 8310:2010, TCVN 8311:2010
68	Thử kéo mối nối ống ren	TCVN 13711-2:2023
69	Thử bu lông, vít cây, đai ốc, mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009, TCVN 1916:1995; TCVN 197:2014 ; TCVN4795:1989; TCVN4795:1989; ASTM A325M:09
70	Kiểm tra khuyết tật bề mặt: Bu lông, vít, vít cây	TCVN4795:1989
71	Đo chiều dày lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng	TCVN 5408:2007
72	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng,	TCVN 5408:2007
73	Thử kéo dây cáp thép	TCVN 6368:1998
74	Thử nén bẹp ống	TCVN 1830:2008; ISO 8492
75	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: xác định kích thước hình học, độ bền kéo, uốn và uốn lại	TCVN 7937: 2013; ISO 15630-1,2,3; ASTN A1061
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
76	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng PP dao đai	22TCN 02-71; TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; AASHTO- T191
77	- Độ ẩm; Khối lượng TT của đất, cấp phối đá dăm trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012;
78	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
79	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
80	Thí nghiệm CBR- ngoài hiện trường	ATSM D4429:92 TCVN 8821:2011
81	Đo điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012
82	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573:94 TCVN10184:2021
83	Xác định độ thấm nước của đá bằng PP ép nước vào hố khoan	TCVN 9149:2012
84	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2012
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
85	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
86	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
87	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
88	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
89	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
90	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
91	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18:2022
92	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
93	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN3121-12:2022
94	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
95	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
96	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
97	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
98	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
99	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:2009
100	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
101	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
102	Kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
103	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
104	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
105	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
106	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
107	- Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
108	- Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
109	- Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
110	- Xác định độ thấm nước	TCVN 6476:1999
111	- Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6476:1999
112	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG NHẹ, GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP VÀ KHÔNG CHỨNG ÁP	
113	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
114	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt	TCVN 9030:2017
115	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
116	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
117	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
118	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
119	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP, LÁT	
120	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
121	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
122	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy,	TCVN 6415-4:2016
123	Độ chịu mài mòn bề mặt gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
124	Độ chịu mài mòn bề mặt gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
125	ĐÁ ỐP, LÁT TỰ NHIÊN	
126	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, độ vuông góc, độ phẳng mặt, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn	TCVN 4732:2016;
127	ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO	
128	Kích thước và chất lượng bề mặt, độ hút nước, lực uốn gãy và độ bền uốn, độ bền mài mòn sâu, độ bền băng giá, độ bền chống bám bẩn, độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 8057:2009
129	THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT GRANITO	
130	Xác định: kích thước, độ đồng đều về màu sắc và sự phân bố hạt đá nổi, khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng mặt lớp	TCVN 6074: 1995
131	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
132	Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ chịu lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6065:1995;
133	THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZZO	
134	Gạch Terazzo: kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ hút nước bề mặt, độ chịu mài mòn sâu, độ	TCVN 7744:2013

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
	chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt, độ bền uốn	
135	NGÓI GÓM TRẮNG MEN	
136	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; xác định độ bền sốc nhiệt, xác định độ bền rạn men, xác định độ bền băng giá; xác định độ bền hóa học; xác định trải trọng uốn gãy; xác định độ hút nước; xác định thời gian xuyên nước	TCVN 9133:2011
137	NGÓI LỘP	
138	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước, tải tọng uốn gãy; Xác định khối lượng một mét vuông ngói ở trạng thái bão hòa nước; Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313: 1995
139	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
140	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN4560:1988
141	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN4560:1988
142	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
143	Xác định hàm lượng ion (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
144	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996 ASTM D516
145	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:1988
146	Hàm lượng Cacbonic CO ₂ ²⁻ tự do và ăn mòn	TCXD 81:81
147	Độ cứng Cacbonat- Độ cứng toàn phần	TCXD 81:81
148	Bicacbonat (HCO ₃ ⁻) và Cacbonat (CO ₃ ²⁻)	TCXD 81:81
149	Xác định hàm lượng Canxi(Ca ⁺⁺), Magie (Mg ⁺⁺)	TCXD 81:81
150	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000
151	Xác định mùi và màu	TCVN4558:1988

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ

(Kèm theo quyết định số: 01.426/QĐ-CBNL Ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam)

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	SL	ĐVT
1	Máy thử độ thấm của bê tông Model: HP- 4.0	TQ	1	chiếc
2	Gá mẫu thấm bê tông giản đơn (1 bộ/1 mẫu)-VN	VN	6	bộ
3	Khuôn đúc mẫu bê tông trụ 150x150mm bằng nhựa	VN	6	cái
4	Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX - VN	VN	1	bộ
5	Gá nén mẫu xi măng 40x40mm	TQ	1	cái
6	Gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	TQ	1	cái
7	Máy trộn vữa xi măng thí nghiệm -TQ Model: JJ-5 Dung tích: 5 lít; Điện áp nguồn: 220V/50Hz	TQ	1	chiếc
8	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn-TQ Model: ZS-15 Biên độ rung: 15 +/- 0,3mm; Trọng lượng rung: 20kg Nguồn điện: 220V/50Hz	TQ	1	chiếc
9	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Model: YH-40B Nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn. Nguồn điện: 220V/50Hz	TQ	1	chiếc
10	Bộ dụng cụ Vicat - TQ Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính	TQ	1	bộ
11	Thùng hấp mẫu xi măng - VN Dung tích: 20 lít; Kích thước thùng: 220x250x380; Điện nguồn: 220V/50Hz, 1,5KW	VN	1	chiếc
12	Cát chuẩn 0,08-2mm, ISO 679. Túi nặng 1.35kg	VN	10	túi
13	Phiếu xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa xi măng, kèm bình tam giác 1000ml	VN	1	bộ
14	Bộ tỷ diện xi măng - TQ Model: DBT-127 (Chưa bao gồm xi măng chuẩn)	TQ	1	bộ
15	Khuôn Le Chatelier	TQ	3	cái
16	Bình tỷ trọng xi măng có bầu 250ml	TQ	3	cái
17	Khuôn xi măng 20x20x20mm kép 6	VN	1	cái
18	Phiếu xác định độ sệt của vữa Phù hợp: ASTM C939	VN	1	cái

19	Máy nén CBR - TQ Model: CBR-II - Hoạt động bằng động cơ điện, điện áp 220V/50HZ, phù hợp với tiêu chuẩn Việt nam, tốc độ gia tải 1,27mm/phút - Kèm theo: piston xuyên, gá đỡ đồng hồ so; 1 đồng hồ so 10 x 0.01mm và Cung lực.	TQ	1	chiếc
20	Khuôn CBR tiêu chuẩn. - Tiêu chuẩn VN, ASTM, mạ cầu vồng. Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so, đồng hồ so 10x0,01mm.	VN	1	bộ
21	Máy nén đất 1 trục nở hông Model: YYW-2 Xuất xứ: Trung Quốc - Khả năng nén lớn nhất: 7,5KN - Tốc độ tăng dần quay tay: 10 vòng/phút - Tốc độ điện: 2,4mm/phút - Đường kính tấm nén: 52mm - Hành trình: 50mm - Trọng lượng: 20Kg - Kích thước: 220x340x500mm	TQ	1	cái
22	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất. Bao gồm: Tấm kính, bình xít, 6 cốc ẩm, dao trộn, bát trộn, hộp đựng.	VN	1	bộ
23	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande Bao gồm: Bộ dụng cụ xác định độ giới hạn chảy của đất kèm bộ đếm, dụng cụ khía rãnh, miết rãnh, dao trộn, bát trộn, hộp đựng bằng gỗ.	VN	1	bộ
24	Cối, chày Proctor tiêu chuẩn	VN	1	bộ
25	Cối, chày Proctor cải tiến	VN	1	bộ
26	Máy nén đất 3 trục - TQ Model: TSZ-3A (TZS30-2.0) 1. Kích thước mẫu: $\phi 39,1 * 80$ (mm), $\phi 61,8 * 125$ (mm) 2. Tải trọng trục: 0-30KN 3. Hành trình bàn làm việc: 0-90mm 4. Tốc độ cắt: 0,001-4,800 mm / phút 5. Áp suất môi trường xung quanh: 0-2.000Mpa 6. Áp suất trở lại: 0-1.000Mpa 7. Áp suất lỗ chân lông: 0-2.000Mpa 8. Thay đổi thể tích: 0-50ml chia độ tối thiểu: 0,1ml 9. Nguồn điện: 220V $\pm$ 10%, 50HZ 10. Công suất: ít hơn 800W	TQ	1	chiếc

27	MÁY NÉN ĐẤT TAM LIÊN Xuất xứ: Trung Quốc Máy nén đất Tam Liên thấp áp Model: WG-1C	TQ	1	chiếc
28	Máy cắt đất 2 tốc độ: Gia tải bằng động cơ điện, bằng tay. Hai tốc độ gia tải: 0.8; 2.4 mm/phút Tiết diện mẫu: 30 Cm ² Bộ bao gồm: Cường lực 1,2KN, hộp cắt, hộp quả cân gia tải, đồng hồ so 10x0.01mm, Kích thước: 850x550x1100mm Trọng lượng: 40 Kg Nguồn điện: 220V/50Hz	TQ	1	chiếc
29	Bộ trương nở đất Model: WZ-II	TQ	1	bộ
30	Bảng cột thấm nước 3 mẫu.	VN	1	cái
31	Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát - VN Bao gồm: Khung chính, bộ thấm nước, bộ chày tạo mẫu, bảng cột nước, bình đựng nước, dây dẫn nước và phụ kiện kèm theo.	VN	1	bộ
32	Máy thí nghiệm mài mòn Los Angeles-TQ Model: YZ-5 (MH-III) Với bộ đếm có thể cài đặt số vòng quay tùy ý và hiển thị số điện tử; kèm 12 viên bi thép tiêu chuẩn, 1 khay hứng mẫu. Tốc độ quay: 30 - 33vòng/phút; Điện áp 220VAC/1phase.	TQ	1	chiếc
33	Bộ xi lanh nén dập đá dăm D150 mm	VN	1	bộ
34	Bộ xi lanh nén dập đá dăm D75 mm	VN	1	bộ
35	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong	VN	1	cái
36	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong	VN	1	cái
37	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đong)	VN	1	cái
38	Thùng dung trọng 2 lít (Hộc đong)	VN	1	cái
39	Thùng dung trọng 3 lít (Hộc đong)	VN	1	cái
40	Thùng dung trọng 5 lít (Hộc đong)	VN	1	cái
41	Thùng dung trọng 10 lít (Hộc đong)	VN	1	cái
42	Thùng dung trọng 15 lít (Hộc đong)	VN	1	cái
43	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá)	VN	1	cái
44	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát)	VN	1	cái
45	Bộ chia mẫu 1/2", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ

46	Bộ chia mẫu 1", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ
47	Bảng so màu	VN	1	cái
48	Dụng cụ hấp phụ nước của cát (Bộ côn chày hấp phụ nước của cát)	VN	1	bộ
49	Bộ kim sắt xác định độ phong hoá của đá (3 chiếc/bộ)	VN	1	bộ
50	Bộ xác định đương lượng cát - TQ Bao gồm: 4 ống mẫu chuẩn, dụng cụ xác định. (không kèm máy lắc)	TQ	1	bộ
51	Bộ sàng cát tiêu chuẩn D300mm: 5; 2,5; 1,25; 0.63; 0,315; 0,14mm; đáy nắp.	TQ	7	cái
52	Thước kẹp cải tiến.	VN	1	cái
53	Bộ dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	VN	1	bộ
54	Bộ đo độ cứng thang Mohs	TQ	1	bộ
55	Bộ gá uốn mẫu gạch xây tiêu chuẩn	VN	1	bộ
56	Bộ tấm ép mẫu gạch tự chèn tiêu chuẩn (2 tấm/bộ)	VN	1	bộ
57	Máy thí nghiệm kéo nén đa năng 100kN (Dùng để thí nghiệm vôi địa) Model: WDW-100 Hãng sản xuất: Longchen/Yuantai-Bắc Kinh Điều khiển bằng mô tơ servo, phần mềm điều khiển trên máy tính, đặt được tốt độ gia tải tùy ý trên máy tính. Lực tải Max tối đa: 100kN độ chính xác: cấp 1 Phạm vi tải: 1% - 100FS độ phân giải: 1/300000 Phạm vi đo biến dạng: 0,2% ~ 100%FS Độ chính xác biến dạng: < + 1% Độ phân giải biến dạng: 1/300000 Tốc độ kiểm soát tải: 0,01 ~ 50 KN/s Tốc độ kiểm soát biến dạng: 0,002 ~ 0,5 mm/s Hành trình ngang: 1000mm khoảng kéo: 700mm khoảng nén: 400mm tốc độ di chuyển: 0,001-500 (mm/min) Thiết bị bao gồm: Máy chính, máy tính, chuột, bàn phím, bộ ngàm kéo thép dẹt 0-7mm; 7-14mm; 14-21mm, bộ ngàm kéo thép tròn 4-9mm; 9-14mm; 14-21mm, bộ gá nén d100mm.	TQ	1	chiếc
58	Máy nén thí nghiệm cường độ bê tông 2000KN Model: TYA-2000	TQ	01	cái
59	Máy nén thí nghiệm cường độ xi măng 300KN- TQ Model: TYA-300			
60	Cân điện tử 15kg x 0,5g			

	Model: ALC15 Khả năng: 15kg $\pm$ 0.5g			
61	Cân điện tử 30kg x 1g Model: ALC30 Khả năng : 30kg $\pm$ 1g			
62	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh - VN Bao gồm: Tấm ép D340mm, kích thủy lực 32tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực 16 tấn, bộ giàn đỡ thiên phân kế, 02 đồng hồ so 10x0,01mm, 02 đế từ.	TQ	1	lọ
63	Bộ dao vòng lấy mẫu đất. Bao gồm: Chày, Thanh dẫn, Gá dao vòng, 3 lưới dao.	TQ	3	cái
64	Phễu rót cát, bằng nhựa - VN Kèm: Bình cát chuẩn bằng nhựa, tấm dung trọng hiện trường, 3 gim, túi vải.	TQ	3	cái
65	Thước 3m với thước đo độ võng, loại gấp đôi.	VN	1	cái
66	Lò nung 1000°C. Model: SX2- 4-10 Kích thước trong: 300x200x120mm (7.2lit) Điện áp: 220V – 4kw Độ chính xác: $\pm$ 1 độ C Cài đặt nhiệt và thời gian làm việc Nhiệt độ làm việc tối đa: 1000°C	TQ	1	cái
67	Gá cân thủy tĩnh Trung Quốc Bao gồm: Gá treo, rọ cân, xô nước.	VN	1	bộ
68	Bình tỷ trọng đất 100ml	TQ	1	cái
69	Bình tỷ trọng bê tông nhựa 30ml	VN	1	cái
70	Bình tam giác 50ml	VN	1	cái
71	Bình tam giác 100ml	VN	1	bộ
72	Bình tam giác 250ml	VN	1	bộ
73	Bình tam giác 500ml	VN	1	bộ
74	Bình tam giác 1000ml	VN	1	bộ
75	Ống đong nhựa 50ml	TQ	1	bộ
76	Ống đong nhựa 100ml	TQ	1	chiếc
77	Ống đong nhựa 250ml	TQ	1	chiếc
78	Ống đong nhựa 500ml	TQ	1	chiếc
79	Ống đong nhựa 1000ml	TQ	1	chiếc
80	Ống đong nhựa 2000ml	TQ	1	bộ
81	Hộp nhôm D50x35mm	TQ	1	bộ
82	Hộp nhôm D80x50 mm	VN	1	cái
83	Hóa chất NaOH, 500g (NH4OH)	TQ	1	bộ

84	Tricloethylene, 500ml	TQ	1	chiếc
85	Khay nhôm 400x300x40mm	TQ	1	chiếc
86	Khay tôn 400x600x50mm	VN	1	bộ
87	Nhiệt kế điện tử Model: TP101. Khoảng đo từ -50 đến 300 độ C	VN	1	bộ
88	Nhiệt kế kim loại 250C	TQ	1	chiếc
89	Nhiệt kế thủy tinh 100C	VN	1	bộ
90	Nhiệt kế thủy tinh 300C	VN	1	bộ
91	PIPETTE 5 ML	VN	1	cái
92	PIPETTE 10 ML	VN	1	cái
93	Tỷ trọng kế 151H, 0,995 TO 1,038 G/ML	VN	1	cái
94	Tỷ trọng kế 152H, -5 +60 G/LITRE	VN	1	cái
95	Bộ sàng cát tiêu chuẩn D300mm: 5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,315; 0,14mm; đáy nắp.	TQ	7	cái
96	Bộ sàng đất tiêu chuẩn D300mm: 10; 5; 2; 1; 0,5; 0,25; 0,1mm; Đáy nắp.	TQ	8	cái
97	Bộ sàng đá tiêu chuẩn D300mm: 70; 40; 20; 10; 5; đáy nắp.	TQ	6	cái
98	Bộ sàng đá cấp phối D300mm : 50; 37,5; 25; 19; 9,5; 4,75; 2,36; 0,425; 0,075; đáy nắp.	TQ	10	cái
99	Thuốc kẹp cải tiến.	VN	1	cái

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số: 01.426/QĐ-CBNL Ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện
1	Mai Trung Hiếu	Giám đốc	Giám đốc công ty: - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng
2	Vi Quang Trung	Trưởng Phòng TN	Trưởng phòng thí nghiệm: - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
3	Đào Ngọc Điệp	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
4	Đào Thị Lý	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
5	Trần Thị Hồng Nhung	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
6	Trần Đình Chiến	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
7	Hoàng Vũ Toàn	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
8	Trần Văn Tuấn	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường
9	Hoàng Thị Thúy	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm: - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường

DANH MỤC

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG TRỰC THUỘC CÔNG TY
TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ ĐỊA CHẤT VIỆT NAM

(Kèm theo quyết định số: 01.426/QĐ-CBNL Ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Công ty TNHH Tư
vấn và Dịch vụ Địa chất Việt Nam)

STT	Dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường – Dự án: <i>Dự án nhà máy YuanLong Việt Nam</i>	Lô D2-1 (thuộc lô D2), KCN Liên Hà Thái (Green Ip-1), Khu kinh tế Thái Bình, huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình	